



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÚ QUỐC

Địa chỉ : 143 Nguyễn Trung Trực – Dương Đông – Phú Quốc

Điện thoại : 02973.993939 - 02973.993678 - Fax : 02973.993940

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

01/01/2019 – 31/12/2019

PHU QUOC INVESTMENT DEVELOPMENT INFRASTRUCTURE CORPORATION

43 Nguyen Trung Truc – Duong Dong Town – Phu Quoc Island

Phone :+84 2973 993939, +84 2973 993678- Fax:+84 2973 993940



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/01 - 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19,961,589,859	19,185,728,998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		394,972,302	62,616,461
1. Tiền	111		394,972,302	62,616,461
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,517,770,112	19,088,597,240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,581,267,985	3,596,938,124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		465,100,000	393,350,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15,471,402,127	15,098,309,116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,847,445	34,515,297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48,847,445	34,515,297
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,492,655,274	29,163,107,104
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	90,287,208	126,752,679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	90,287,208	126,752,679
- Nguyên giá	222	677,698,909	1,370,870,151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(587,411,701)	(1,244,117,472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	30,307,881,498	28,931,490,589
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	30,307,881,498	28,931,490,589
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	94,486,568	104,863,836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	88,160,954	98,538,222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6,325,614	6,325,614
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	50,454,245,133	48,348,836,102
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	36,706,964,552	33,997,871,705
I. Nợ ngắn hạn	310	20,316,964,552	18,797,871,705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	440,330,000	38,814,647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4,175,339,713	4,327,441,113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,151,886
4. Phải trả người lao động	314	884,681,793	494,903,497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8,673,151,092	8,973,944,423
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,143,461,954	4,961,616,139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	16,390,000,000	15,200,000,000

1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16,390,000,000	15,200,000,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13,747,280,581	14,350,964,397	
I. Vốn chủ sở hữu	410	13,747,280,581	14,350,964,397	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21,040,000,000	21,040,000,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	21,040,000,000	21,040,000,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	225,127,256	225,127,256	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(7,517,846,675)	(6,914,162,859)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	(6,914,162,859)	(4,546,768,341)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(603,683,816)	(2,367,394,518)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440	50,454,245,133	48,348,836,102	

Phủ Quốc, ngày 14 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường



Nguyễn Đức Thiện

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Đức Thiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01 - 31/12/2019

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1,877,452,101	1,042,625,227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1,877,452,101	1,042,625,227
4. Giá vốn hàng bán	11		1,086,663,772	1,453,868,277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		790,788,329	(411,243,050)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		284,226	686,515
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		216,736,491	110,000,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,220,254,418	1,842,031,825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(645,918,354)	(2,362,588,360)
11. Thu nhập khác	31		50,000,000	
12. Chi phí khác	32		7,765,462	4,806,158
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		42,234,538	(4,806,158)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(603,683,816)	(2,367,394,518)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(603,683,816)	(2,367,394,518)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Phú Quốc, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường



Nguyễn Từ Thiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ 01/01 - 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kê từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(603,683,816)	(2,367,394,518)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		36,465,471	102,961,588
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			
- Chi phí lãi vay	6			
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		367,829,861	2,349,718,843
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,472,567,837	1,107,293,861
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,377,268)	(23,327,272)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,980,730,470)	(3,032,971,945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		282,071,615	(1,863,719,443)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		284,226	686,515
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		50,284,226	686,515
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		332,355,841	(1,863,032,928)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62,616,461	1,925,649,389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		394,972,302	62,616,461

Phú Quốc, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Chữ ký)

(Chữ ký)

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường



Nguyễn Từ Thiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5603000164 ngày 09 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 05 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 143 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 500.000.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ tư vấn pháp lý về đầu tư: Tư vấn thành lập Doanh nghiệp, tư vấn pháp lý về điều kiện và thủ tục đầu tư tại Phú Quốc, các chế độ chính sách ưu đãi khi đầu tư trên địa bàn;
- Hoạt động kiến trúc;
- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật (lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý, đấu thầu, điều hành dự án, chỉ huy trưởng công trường, thiết kế, giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật, thiết kế hệ thống điện trong các công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế phòng cháy chữa cháy...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (thăm tra hồ sơ tư vấn, thí nghiệm địa chất công trình, địa chất thủy văn, kiểm định vật liệu xây dựng, kiểm định giá xây dựng, kiểm định công trình xây dựng...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường bộ; xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (khu thể thao ngoài trời, sân golf...);
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị chuyên ngành môi trường...);

- Bán buôn sắt, thép, bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, bán buôn xi măng;
- Bán buôn sơn, vecni, bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn đồ ngũ kim, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hóa chất khác;
- Bán lẻ kính xây dựng;
- Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh khách sạn, hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (bãi biển, du thuyền, lặn ngắm san hô và thăm cỏ biển...);
- Điều tra khảo sát, đo đạc, tư vấn lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng;
- Dịch vụ tư vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Kinh doanh bất động sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán. Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 ngày 12 tháng 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu và các chi phí xây dựng liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Máy móc thiết bị 07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn 10 năm

4.7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.9. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.10. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.11. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Thông tư 10/2007/TT-BTC ngày 05/02/2007 hướng dẫn chế độ tài chính và thủ tục hải quan áp dụng tại đảo Phú Quốc và cụm đảo Nam An Thới, tỉnh Kiên Giang thì Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế; được giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm kế tiếp.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		VND
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	16.207.591	21.188.154
Tiền gửi ngân hàng	378.764.711	41.428.307
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	394.972.302	62.616.461

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

		VND
	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	3.581.267.985	3.596.938.124

5.3. Phải thu khác ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Cộng	15.471.402.127	15.098.309.116

5.4. Hàng tồn kho

Là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình chưa hoàn thành.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

			VND
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	677.698.909	693.171.242	1.370.870.151
Mua mới trong năm		693.171.242	
Thanh lý trong năm			
Số dư cuối năm	677.698.909	0	1.370.870.151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	550.946.230	693.171.242	1.244.117.472

Khấu hao trong năm	36.465.471	-693.171.242	-656.705.771
Số dư cuối năm	587.411.701		587.411.701
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	171.949.995	57.764.272	229.714.267
Tại ngày cuối năm	126.752.679	0	126.752.679

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là giá trị quyền sử dụng đất mua từ các cá nhân từ năm 2010 nhưng chưa thực hiện thủ tục sang tên cho công ty và các chi phí đầu tư triển khai thực hiện các Dự án.

5.7. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	4.175.339.713	4.175.339.713	4.327.441.113	4.327.441.113

5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND			
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	-34.515.297	192.745.210	207.077.358	-48.847.445
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.151.886	19.593.011	20.744.897	
Cộng	12.105.407	107.262.524	170.727.342	-51.359.411

5.9. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí nhân công và vật tư.

5.10. Phải trả khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Phải trả tiền thi công công trình	6.143.461.954	4.961.616.139
Cộng	6.143.461.954	4.961.616.139

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÚ QUỐC

Địa chỉ: 143 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

5.11.Vốn chủ sở hữu**5.11.1.Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	21.040.000.000	225.127.256	(4.546.768.341)	16.718.358.915
Lợi nhuận năm trước	-	-	(2.367.394.518)	(2.367.394.518)
Số dư đầu năm nay	21.040.000.000	225.127.256	(6.914.162.859)	14.350.964.397
Lợi nhuận năm nay	-	-	(603.683.816)	(603.683.816)
Số dư cuối năm	21.040.000.000	225.127.256	(7.517.846.675)	13.747.280.581

5.11.2.Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
BQL Đầu tư Phát triển đảo Phú Quốc		3.000.000.000
Công ty DVHK Sân bay TNS	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty CP DVDL TM Đại Cát Hoàng Long	2.800.000.000	2.800.000.000
Tổng Công ty phát triển nhà và Đô thị	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây Dựng Kiên Giang	11.800.000.000	8.800.000.000
Công ty TNHH Kiến trúc ATA	840.000.000	840.000.000
Tổng cộng	21.040.000.000	21.040.000.000

5.11.3.Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	2.104.000	2.104.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.104.000	2.104.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ (tư vấn)	1.877.452.101	579.691.635
Doanh thu hợp đồng xây dựng (thi công)		462.933.592
Cộng	1.877.452.101	1.042.625.227

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản hàng bán trả lại trong năm.

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	947.736.136	1.160.620.661
Giá vốn hợp đồng xây dựng	138.927.636	372.338.525
Cộng	1.086.663.772	1.532.959.186

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi, tiền cho vay.

6.5. Chi phí bán hàng

Là chi phí lương nhân viên tìm kiếm khách hàng.

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	902.640.761	1.101.389.532
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.377.268	23.327.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.465.471	102.961.588
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	267.770.918	611.353.433
Cộng	1.220.254.418	1.842.031.825

6.7. Chi phí khác

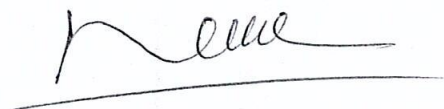
	Năm nay	VND Năm trước
Phạt vi phạm hợp đồng, vi phạm hành chính	7.765.462	4.806.158
Chi phí khác		
Cộng	7.765.462	4.806.158

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Kiên Giang, ngày 14 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



NGUYỄN TỪ THIÊN
Giám đốc

